

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÂM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 19-21 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						620 832	207 636	413 196			
I		CẢNG CHÍNH						91 174	30 716	60 458			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						30 356	30 056	300			
1		NHÔM LÂM ĐÔNG	14/9	2346/9	24/9	VIỆT THUẬN 12-05	CÁM 5A.1	6 500	6 494	6	19/9	HỘ LỚN	
2		NHÔM ĐẮK NÔNG	14/9	2345/9	24/9	VIỆT THUẬN 12-05	CÁM 5A.1	6 500	6 491	9	19/9	HỘ LỚN	
3		CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA	16/9	2364/9	26/9	HẢI NAM 189	CÁM 5A.1	4 000	3 997	3	19/9	PTCB	
4		CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA	16/9	2360/9	26/9	MINH TẤN 18	CÁM 5A.1	3 700	3 681	19	18/9	PTCB	
5		XNK THAN	15/9	2351/9	22/9	HẢI ĐĂNG 68	CÁM 6A.1	5 800	5 645	155	20/9	PTCB	
6		ĐTTM & DỊCH VỤ	14/9	2350/9	21/9	HN 2556	CÁM 4A.1	2 656	2 648	8	18/9	TD	Thay TBRT số 2199/8
7		CP VĨNH THẮNG	20/9	2396/9	27/9	BN 1883	CỤC 5A.1	1 200	1 100	100	20/9	TD	
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						1 200	660	540			
1		DVVT QUẢNG NINH	18/9	2303/9	25/9	BN 0959	CỤC XÔ 1C	1 200	660	540	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						59 618		59 618			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/9	573/9		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	TTCO: 10.300 CLM: 13.000
2		ĐẠM HẢ BẮC	18/9	576/9	28/9	2TD 115	CÁM 4B.1	2 390		2 390		HỘ LỚN	
3		ĐẠM HẢ BẮC	19/9	578/9	29/9	HN 0259	CÁM 4B.1	3 800		3 800		HỘ LỚN	
4		KDT HẢI PHÒNG	16/9	2361/9	26/9	BN 2329	CÁM 6B.1	1 500		1 500		PTCB	
5		TRƯỜNG ANH 888	14/9	2184/9	21/9	BN 2005	CÁM 4B.1	1 542		1 542		TD	GIA HẠN L2
6		VẬN TẢI THỦY	13/9	2144/8	20/9	BN 2706	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	GIA HẠN L3
7		DVVT QUẢNG NINH	14/9	2142/8	21/9	BN 1798	CÁM 4B.1	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L2
8		DVVT QUẢNG NINH	14/9	2221/8	21/9	HN 2402	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L2
9		TRƯỜNG ANH 888	16/9	2275/9	23/9	BN 2615	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
10		VẬN TẢI THỦY	13/9	2143/8	20/9	BN 2115	CÁM 4B.1	1 400		1 400		TD	GIA HẠN L3
11		XNK ANH KHOA	14/9	2340/9	21/9	HP 6863	CÁM 4A.1	2 310		2 310		TD	
12		SX & TM THAN UÔNG BÍ	14/9	2347/9	21/9	BN 2196	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
13		CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA	15/9	2274B/9	22/9	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 160		1 160		TD	Thay TBRT số 2274/9
14		XNK THAN	15/9	2356/9	22/9	BN 2366	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 19-21 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
15		SX & TM THAN UÔNG BÍ	16/9	2365/9	23/9	HP 6863	CÁM 4A.1	2 200		2 200		TD	
16		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	16/9	2363/9	23/9	NB 8530	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
17		TRƯỜNG ANH 888	16/9	2185/8	23/9	BN 2203	CÁM 4B.1	1 560		1 560		TD	GIA HẠN L1
18		VẠN TÀI THỦY	18/9	2296/9	25/9	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L1
19		KDT MIỀN BẮC	19/9	2384/9	26/9	HD 5935	CÁM 1	2 716		2 716		TD	
20		THAN SÔNG HỒNG	19/9	2389/9	26/9	BN 1856	CÁM 4A.1	1 050		1 050		TD	
21		KDT MIỀN BẮC	20/9	2398/9	27/9	HP 5915	CÁM 1	2 130		2 130		TD	
22		XDCN MỎ	20/9	2400/9	27/9	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 160		1 160		TD	
		Tàu chuyển tải						118 950	73 658	45 292			
		Tàu đã làm hàng						46 000	45 802	198			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	15/9	558B/9		VIỆT THUẬN 235-05	CÁM 6A.14	23 000	22 894	106	19/9	HỘ LỚN	CLM: 12.138,37 TTHG: 10.756,11 Thay TBRT 558/9
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/9	567/9		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000	22 908	92	20/9	HỘ LỚN	TTHG: 19.723,32 KVCP: 3.184,24
		Tàu dự kiến rút trong ngày						49 350	27 856	21 494			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	27/8	525B/8		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.14	26 600	21 306	5 294	ĐỖ	HỘ LỚN	TTCO: 17.977 TTHG: 9.000 Thay TBRT 525/8
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	13/9	570/9		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.14	22 750	6 550	16 200	ĐỖ	HỘ LỚN	KDTC: 7.000 CLM: 15.750
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						23 600		23 600			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	17/9	572/9		GOLDEN STAR	CÁM 6A.1	23 600		23 600		HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 3.600
II		KHO G9-HÓA CHẤT						89 822	19 125	70 697			
		Tàu đã làm hàng						14 428	14 201	227			
1		KDT HÀ BẮC	14/9	2343/9	24/9	BN 2555	CÁM 7B	2 950	2 942	8	18/9	PTCB	
2		KDT HÀ BẮC	19/6	2387/9	29/9	BN 2978	CÁM 7B	2 250	2 208	42	20/9	PTCB	NGUỒN CS
3		XNK ANH KHOA	16/9	2368/9	23/9	HP 5097	CỤC XÔ 1C	1 175	1 173	2	18/9	TD	NGUỒN KC
4		XDCN MỎ	17/9	2373/9	24/9	BN 1883	CỤC ĐON 8C	1 200	1 131	69	18/9	TD	NGUỒN HL Thay TBRT 2264/9
5		KDT BẮC TRUNG BỘ	12/9	2312/9	19/9	NB 2952	CÁM 8A	1 000	995	5	18/9	TD	NGUỒN ĐN-C6
6		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	16/9	2369/9	23/9	BN 0719	CỤC XÔ 1B	1 100	1 057	43	19/9	TD	NGUỒN ĐN-C6

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 19-21 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
7		XNK ANH KHOA	14/9	2194/8	21/9	QN 8531	CẨM 8A	1 350	1 348	2	19/9	TD	NGUỒN CS GIA HẠN L2
8		CBT QUẢNG NINH	18/9	2375/9	25/9	QN 8759	CẨM 8B	1 600	1 557	43	20/9	TD	NGUỒN ĐN-C6
9		XNK ANH KHOA	20/9	2320/9	27/9	BN 3046	CẨM 8A	1 803	1 790	13	20/9	TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
		Tàu dự kiến rút trong ngày						12 671	4 924	7 747			
1		KDT HÀ BẮC	19/6	2386/9	29/9	HP 5455	CẨM 7B	2 218	1 810	408	RÓT DỖ	PTCB	NGUỒN CS
2		KDT BẮC TRUNG BỘ	16/9	2362/9	26/9	NB 8617	CẨM 7B	3 350		3 350		PTCB	
3		KDT CẦU ĐUÔNG	18/9	2377/9	25/9	BN 1818	CỤC XỎ 1B	1 800	957	843	RÓT DỖ	TD	NGUỒN TN
4		VT & KDT	16/9	2204/9	23/9	BN 2936	CẨM 8A	1 931	611	1 320	RÓT DỖ	TD	NGUỒN ĐN - C6 GIA HẠN L2
5		THEMIS PETRAKIS	14/9	4694/9		QN 8698	TNK-ỨC	3 372	1 547	1 825	BỐC DỖ		
		Tàu đã làm lệnh						62 723		62 723			
1		DVVT QUẢNG NINH	20/9	2044/8	27/9	BN 2388	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN LẦN 4
2		CP VẬN TẢI THỦY	12/9	2154/8	19/9	HD 1818	CẨM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L2
3		DVVT QUẢNG NINH	12/9	2191/8	19/9	BN 2189	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
4		THÁI SƠN HP	17/9	2276/9	24/9	HN 2187	CẨM 8A	1 170		1 170		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
5		XNK THAN	17/9	2283/9	24/9	BN 0757	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
6		THÁI SƠN HP	20/9	2302B/9	27/9	HP 7266	CẨM 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2302/9
7		THAN MIỀN TRUNG	20/9	2313/9	27/9	VIỆT TRUNG 68	CẨM 8A	1 980		1 980		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
8		THAN SÔNG HỒNG	20/9	2311/9	27/9	BN 1626	CẨM 8A	917		917		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
9		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2310/9	27/9	HD 2225	CẨM 8A	1 040		1 040		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
10		XNK THAN	14/9	2220/8	21/9	BN 3040	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
							CẨM 8A	964		964		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
11		XNK ANH KHOA	17/9	2205/8	24/9	VP 2882	CẨM 8A	1 960		1 960		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
12		ĐTTM & DỊCH VỤ	14/9	2208/8	21/9	BN 1468	CỤC XỎ 1C	1 150		1 150		TD	NGUỒN MD GIA HẠN L2
13		SX & TM THAN UÔNG BÍ	14/9	2166/8	21/9	BN 1997	CỤC XỎ 1A	550		550		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
							CỤC XỎ 1B	550		550			
14		HÀNG HẢI VIỆT NAM	14/9	2217/8	21/9	NB 8707	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
15		XNK VTA	15/9	2352/9	22/9	BN 2212	CẨM 8A	1 920		1 920		TD	Thay TBRT 2219/8
16		XDCN MỎ	15/9	2354/9	22/9	HD 9189	CẨM 8A	2 200		2 200		TD	NGUỒN ĐN-C6
17		THÁI SƠN HP	15/9	2353/9	22/9	NB 6735	CẨM 8A	3 180		3 180		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 19-21 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
18		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	16/9	2367/9	23/9	NB 8308	CẨM 8A	3 100		3 100		TD	NGUỒN CS THAY TBRT 2315/9
19		XDCN MỎ	16/9	2366/9	23/9	QN 7877	CẨM 8A	1 966		1 966		TD	NGUỒN CS
20		TRƯỜNG ANH 888	17/9	2372/9	24/9	HD 2266	CẨM 8A	1 979		1 979		TD	NGUỒN CS
21		XNK VTA	17/9	2374/9	24/9	HD 2099	CẨM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6
22		ĐTKS ĐỒNG BẮC	18/9	2376/9	25/9	HY 0802	CẨM 8A	1 928		1 928		TD	NGUỒN CS
23		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	18/9	2379/9	25/9	NB 8901	CẨM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
24		XNK VTA	18/9	2378/9	25/9	BN 2267	CỤC XÔ 1B	1 290		1 290		TD	NGUỒN ĐN-C6
25		XNK THAN	18/9	2381/9	25/9	VTT 98	CẨM 8A	3 200		3 200		TD	NGUỒN ĐN-C6
26		SX & TM THAN UÔNG BÍ	18/9	2383/9	25/9	QN 8389	CẨM 8A	1 982		1 982		TD	NGUỒN CS
27		THÁI SƠN HP	18/9	2382/9	25/9	HD 6299	CẨM 8A	2 316		2 316		TD	NGUỒN ĐN-C6
28		VT & KDT	18/9	2033/8	25/9	BN 1336	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L5
29		ĐVVT QUẢNG NINH	19/9	2388/9	26/9	LAM HỒNG 99	CẨM 8A	2 150		2 150		TD	NGUỒN ĐN-C6
30		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2397/9	27/9	BN 2022	CẨM 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
31		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2393/9	27/9	HD 6131	CỤC XÔ 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN TN
32		SX & TM THAN UÔNG BÍ	19/9	2385/9	26/9	HẢI ẬU 199	CẨM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6
33		THEMIS PETRAKIS	18/9	4761/9		CẨM PHẢ 22	TNK-ÚC	3 880		3 880			
34		THEMIS PETRAKIS	19/9	4764/9		CỬA ÔNG 18	TNK-ÚC	2 100		2 100			
III	<u>KHO BẢO NGUYỄN</u>							<u>5 952</u>	-	<u>5 952</u>			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>												
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>												
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>							5 952		5 952			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	13/9	568/9	23/9	TĐ 01-CHN	CẨM 5A.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	20/9	579/9	30/9	TĐ 45-3	CẨM 5A.10	3 572		3 572		HỘ LỚN	
IV	<u>KHO CẢNG KM6</u>							<u>17 264</u>	<u>6 383</u>	<u>10 881</u>			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>							5 940	5 143	797			
1		NHÓM ĐẮK NÔNG	17/9	2371/9	27/9	HẢI ĐĂNG 666	CẨM 5A.1	2 040	1 982	58	19/9	HỘ LỚN	
2		NHÓM LÂM ĐỒNG	17/9	2370/9	27/9	HẢI ĐĂNG 666	CỤC 4A.2	1 800	1 069	731	19/9	HỘ LỚN	
3		KHO VẬN ĐÁ BẠC	20/9	2399/9	30/9	CỬA ÔNG 18	CẨM 6B.1	2 100	2 092	8	20/9	CHUYÊN VÙNG	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							3 689	1 240	2 449			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 19-21 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		XNK ANH KHOA	18/9	2288/9	25/9	PT 2698	CỤC XÔ 1B	1 200	561	639	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH GIA HẠN L1
2		CT CP DV VT QUẢNG NINH	19/9	2388/9	26/9	HP 6739	BÙN TUYẾN 3C	1 070	679	391	RÓT DỖ	TD	
3		THAN MIỀN NAM	20/9	2395/9	27/9	NAM PHONG 69	CỤC ĐƠN 6B	1 419		1 419		TD	NGUỒN QH
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						<i>7 635</i>		<i>7 635</i>			
1		NHÔM LÂM ĐỒNG	20/9	2394/9	30/9	HOÀNG GIA 56	CỤC 4A.2	1 370		1 370		HỢ LỚN	
						HOÀNG GIA 56	CÁM 5A.1	1 715		1 715		HỢ LỚN	
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	18/9	2380/9	28/9	KHÁNH MINH 79	CÁM 5A.1	2 350		2 350		PTCB	
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	4/9	2192/9	11/9	BN 2009	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L1
4		ĐTTM & DỊCH VỤ	4/9	1941/7	11/9	BN 2808	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L4
<u>V</u>		<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>						<u>252 000</u>	<u>54 690</u>	<u>197 310</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						<i>22 000</i>	<i>22 000</i>				
1		NHẬT BẢN	8/9	6316		MV PACIFIC ESPERANZA	CỤC 5A.1	22 000	22 000		19/9		KVCP: 22.000
		<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>						<i>133 000</i>	<i>32 690</i>	<i>100 310</i>			
1		SINGAPORE	14/9	6433		MV RUI NINH 21	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000	11 340	13 660	BỐC DỖ		KVĐB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000	12 440	12 560	BỐC DỖ		
2		INDONESIA	8/9	6309		MV FU XING LUN	CỤC 5B.2 (1,1)	20 000		20 000			KVĐB: 33.000
							CỤC 5B.2 (1,4)	13 000	7 310	5 690	BỐC DỖ		
3		NHẬT BẢN	8/9	6315		MV HOSEI OVATION	CÁM 3B.1	20 000	1 600	18 400	BỐC DỖ		KVCP: 10.000 TTHG: 10.000
4		NHẬT BẢN	16/9	6482		MV FLOURISH L	CÁM 1	30 000		30 000			KVCP: 30.000
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						<i>97 000</i>		<i>97 000</i>			
1		THÁI LAN	28/8	6104		MV HOANG PHONG LUCKY	CÁM 1	3 000		3 000			TTCO: 3.000
							CỤC 4B.3	2 700		2 700			KVĐB: 2.700
2		SINGAPORE	8/9	6310		MV LI HANG 5	CỤC 5A.1	33 000		33 000			KVCP: 33.000
3		SINGAPORE	9/9	6331		MV LMZ PHOEBE	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000		25 000			KVĐB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000		25 000			
4		THÁI LAN	9/9	6336		MV MINH ANH 09	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
5		NHẬT BẢN	16/9	6473		MV EVER FORTUNE	CỤC 4A.1	3 300		3 300			KVCP: 3.300
<u>VI</u>		<u>TÀU NHẬP KHẨU</u>		<i>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</i>				<u>45 670</u>	<u>23 065</u>	<u>22 605</u>			

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu đã làm hàng						6 000	6 065	- 65			
1		LÀO	10/9	6383		VIỆT THUẬN 235-06	Than Anthracite Lào	6 000	6 065	- 65	18/9		TTCO: 6.065
		Tàu dự kiến rót trong ngày						34 570	17 000	17 570			
1		ÚC	10/9	6384		MV THEMIS PETRAKIS	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	24 170	17 000	7 170	BỐC ĐỔ		TTCO: 14.170 KVCP: 10.000
2		LÀO	16/9	6488		VIỆT THUẬN 26-01	Than Anthracite Lào	10 400		10 400			TTCO: 5.000 KVCP: 5.400
		Tàu đã làm lệnh						5 100		5 100			
1		LÀO	16/9	6490		VIỆT THUẬN 235-07	Than Anthracite Lào	5 100		5 100			TTCO: 5.100

